



第 14 課

ひらがな

漢字

ベトナム語

ハンサム[な]

Đẹp trai

きれい[な]

Đẹp, sạch

しずか[な]

静か[な]

Yên tĩnh

にぎやか[な]

Náo nhiệt

ゆうめい[な]

有名[な]

Nổi tiếng

しんせつ[な]

親切[な]

Tốt bụng, thân thiện (không dùng khi nói về người trong gia đình mình)

げんき[な]

元気[な]

Khỏe khoắn

ひま[な]

暇[な]

Rảnh rỗi

べんり[な]

便利[な]

Tiện lợi

すてき[な]

Đẹp, hay

おおきい

大きい

To, lớn

ちいさい

小さい

Nhỏ, bé

あたらしい

新しい

Mới

ふるい

古い

Cũ (không dùng khi nói về tuổi tác)

いい (よい)

Tốt



ひらがな	漢字	ベトナム語
わるい	悪い	Xấu
あつい	暑い、熱い	Nóng
さむい	寒い	Lạnh, rét (dùng cho thời tiết)
つめたい	冷たい	Lạnh, buốt (dùng cho cảm giác)
むずかしい	難しい	Khó
やさしい	優しい	Dễ
たかい	高い	Đắt, cao
やすい	安い	Rẻ
ひくい	低い	Thấp
おもしろい	面白い	Thú vị, hay
おいしい		Ngon
いそがしい	忙しい	Bận
たのしい	楽しい	Vui
しろい	白い	Trắng
くろい	黒い	Đen
あかい	赤い	Đỏ



ひらがな	漢字	ベトナム語
あおい	青い	Xanh da trời
さくら	桜	Anh đào (hoa, cây)
やま	山	Núi
まち	町	Thị trấn, thị xã, thành phố
たべもの	食べ物	Đồ ăn
ところ	所	Nơi, chỗ
りょう	量	Kí túc xá
レストラン		Nhà hàng
せいかつ	生活	Cuộc sống, sinh hoạt
[お]しごと	[お]仕事	Việc, công việc (～をします: làm việc)
どう		Thế nào
どんな～		～ Như thế nào
とても		Rất, lắm
あまり		Không ~ lắm (dùng với thể phủ định)
そして		Và, thêm nữa (dùng để nối hai câu)
～が、～		～, nhưng ～



さんこうことば
 参考言葉 – TỪ VỰNG THAM KHẢO

げんき お元気ですか。	Anh/ chị có khỏe không?
そうですね。	Thế à./để tôi xem. (cách nói trong lúc suy nghĩ câu trả lời)
[~,]もう一杯いかがですか。 いっぱい	Anh /chị dung thêm một chén/ly [~] nữa nhé?
[いいえ、]けっこうです。	Không, đủ rồi ạ.
もう~です[ね]。	Đã~ rồi nhỉ./đã~ rồi, đúng không?
そろそろ失礼します。 しつれい	Sắp đến lúc tôi phải về rồi
いいえ。	Không có gì, không sao cả
またいらっしゃってください。	Lần sau anh/chị lại đến chơi nhé
シャンハイ	Thượng Hải
きんがくじ 金額時	Chùa Kinkaku-ji (Chùa Vàng)
ならこうえん 奈良公園	Công viên Nara
ふじさん 富士山	Núi Phú Sĩ (núi cao nhất Nhật Bản)
しちにん さむらい 「七人の 侍」	“7 chàng võ sĩ Samurai” (tên một bộ phim của đạo diễn Kurosawa Akira)